

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.637.500.512	135.375.582.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.728.419.791	20.234.941.727
1. Tiền	111	V01	4.728.419.791	7.234.941.727
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	13.000.000.000	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.755.411.995	87.755.414.195
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V03.1	33.835	33.835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.836)	(17.636)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V03.2	85.755.397.996	87.755.397.996
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.307.033.541	17.363.286.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	5.884.613.636	2.459.662.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V12.2	4.054.601.634	10.124.445.892
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	9.367.818.271	4.779.178.015
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V06	2.546.260.697	7.420.939.526
1. Hàng tồn kho	141		2.591.312.126	7.465.990.955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.300.374.488	2.601.000.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	953.940.957	1.297.066.757
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.346.433.531	1.303.933.531
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		347.962.421.010	341.278.438.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.248.541.171	7.248.541.171
1. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	7.248.541.171	7.248.541.171
II. Tài sản cố định	220		41.722.265.869	40.388.316.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	12.061.758.654	10.647.554.016
- Nguyên giá	222		35.208.629.388	34.046.844.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.146.870.734)	(23.399.290.039)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	29.660.507.215	29.740.762.672
- Nguyên giá	228		32.665.789.534	32.665.789.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.005.282.319)	(2.925.026.862)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	26.516.703.630	26.822.412.027
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.878.653.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(36.361.949.471)	(36.056.241.074)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	214.757.482.726	208.817.422.766
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		214.717.482.726	208.777.422.766
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.000.000	40.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.3	51.720.086.406	51.435.787.237
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51.720.086.406	51.435.787.237
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(878.238.342)	(878.238.342)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.997.341.208	6.565.958.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	5.542.962.098	6.111.579.506
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16.1	454.379.110	454.379.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		475.599.921.522	476.654.020.828

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		207.005.508.471	214.105.613.434
I. Nợ ngắn hạn	310		49.804.623.606	57.617.723.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12.1	7.676.702.284	6.583.355.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.042.993.050	42.341.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	3.671.986.734	3.628.840.757
4. Phải trả người lao động	314		7.788.750.681	12.577.679.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		134.450.312	147.596.210
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	463.404.762	116.050.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	1.369.216.132	360.303.762
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.638.800.000	29.480.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	2.018.319.651	4.680.756.717
II. Nợ dài hạn	330		157.200.884.865	156.487.889.856
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	102.085.167.313	102.815.312.470
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	54.959.726.833	53.459.726.833
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V16.2	155.990.719	212.850.553
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.594.413.051	262.548.407.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	256.083.915.681	250.037.910.024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		110.896.734.593	110.896.734.593
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.187.181.088	29.141.175.431
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.898.035.265	119.076.069
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.289.145.823	29.022.099.362
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V19	12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		475.599.921.522	476.654.020.828

Người lập biểu

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ